

TỔNG CÔNG TY  
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2020

Số: 182/MB - TCKT  
V/v: CBTT Báo cáo tài chính  
năm 2019 (đã kiểm toán)

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc
2. Mã chứng khoán: PMB
3. Địa chỉ Trụ sở chính: Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
4. Điện thoại: 024.35378256 Fax: 024.35378255
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Trần Nguyễn - Phó Giám đốc
6. Nội dung thông tin công bố:
  - 6.1 Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc được lập 31/12/2019 (đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán).
  - 6.2 Giải trình chênh lệch LNST giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước:
    - Trong giai đoạn Quý 1 và nửa đầu Quý 2/2019 nhà máy Đạm Phú Mỹ dừng máy để bảo dưỡng đúng vào thời điểm mùa vụ chính của khu vực miền Bắc dẫn đến thiếu hụt nguồn hàng Đạm Phú Mỹ bán cho Công ty. Điều này làm ảnh hưởng chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận của Công ty.
    - Do yếu tố thời tiết bất lợi: Tình hình thời tiết tại miền Bắc diễn biến phức tạp, nhiều khu vực chịu ảnh hưởng nặng nề từ các đợt hạn hán nắng nóng kéo dài, tiếp ngay sau đó là mưa bão ngập lụt trên diện rộng khiến tình hình



H

sản xuất nông nghiệp đình trệ và gây khó khăn trong việc bán hàng (đặc biệt là mặt hàng Urea – mặt hàng chủ lực của Công ty).

Vì những nguyên nhân nêu trên làm cho lợi nhuận sau thuế năm 2019 giảm so với cùng kỳ năm 2018.

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.pmb.vn](http://www.pmb.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận;**

- Như trên;
- HĐQT, BKS, GD (để b/c);
- Lưu VT, TCKT.

**Đính kèm:**

BCTC năm 2019 (đã kiểm toán)

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT**



PHÓ GIÁM ĐỐC  
*Phạm Trần Nguyễn*





**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT  
DẦU KHÍ MIỀN BẮC**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2019**



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC**

Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam  
167 Trung Kính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 19

011250  
CÔNG T  
TNHH  
ELOIT  
IỆT NA  
G ĐA - T



## CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam  
167 Trung Kính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Hồng Dung	Chủ tịch
Bà Hoàng Thị Thu Hằng	Ủy viên
Ông Cao Trung Kiên	Ủy viên
Ông Đoàn Quốc Thịnh	Ủy viên
Ông Lương Anh Tuấn	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2020)
Ông Trần Anh Dũng	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2020)

##### Ban Giám đốc

Ông Cao Trung Kiên	Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Đoàn	Phó Giám đốc
Ông Phạm Trần Nguyễn	Phó Giám đốc

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Cao Trung Kiên  
Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2020

thv



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>168.063.730.895</b>	<b>173.436.086.486</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>97.727.221.506</b>	<b>85.096.930.663</b>
1. Tiền	111		19.153.575.519	16.112.403.734
2. Các khoản tương đương tiền	112		78.573.645.987	68.984.526.929
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>48.802.756.633</b>	<b>31.830.400.545</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	7.345.946.169	7.848.644.345
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	41.003.761.970	23.780.733.974
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		453.048.494	201.022.226
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>21.284.177.315</b>	<b>55.307.176.798</b>
1. Hàng tồn kho	141		22.106.058.250	55.307.176.798
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(821.880.935)	-
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>249.575.441</b>	<b>1.201.578.480</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		249.575.441	405.979.822
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	-	795.598.658
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>19.439.866.239</b>	<b>24.116.601.420</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>65.396.000</b>	<b>70.374.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		65.396.000	70.374.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>15.338.904.482</b>	<b>17.512.765.027</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	15.338.904.482	17.490.751.256
- Nguyên giá	222		41.307.926.080	40.098.586.080
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.969.021.598)	(22.607.834.824)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	22.013.771
- Nguyên giá	228		116.950.000	116.950.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(116.950.000)	(94.936.229)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.035.565.757</b>	<b>6.533.462.393</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	1.889.482.388	5.250.849.810
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.146.083.369	1.282.612.583
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>187.503.597.134</b>	<b>197.552.687.906</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>42.610.356.429</b>	<b>50.093.937.246</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>42.610.356.429</b>	<b>50.093.937.246</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	3.648.175.965	7.967.046.569
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11	14.326.656.955	26.289.512.590
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	2.731.280.251	489.862.789
4. Phải trả người lao động	314		368.615.977	670.438.227
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	7.406.846.845	3.644.925.413
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	8.887.042.841	7.063.934.047
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.241.737.595	3.968.217.611
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>144.893.240.705</b>	<b>147.458.750.660</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>15</b>	<b>144.893.240.705</b>	<b>147.458.750.660</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.032.669.580	10.032.669.580
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.860.571.125	17.426.081.080
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		5.116.108.398	5.985.433.057
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		9.744.462.727	11.440.648.023
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>187.503.597.134</b>	<b>197.552.687.906</b>

*Huy*

Nguyễn Tiến Hưng  
 Người lập biểu

*Llong*

Hoàng Thị Thu Hằng  
 Kế toán trưởng



Cao Trung Kiên  
 Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>17</b>	<b>1.395.269.113.959</b>	<b>1.533.666.487.168</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	18.159.770.906	15.234.382.550
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>17</b>	<b>1.377.109.343.053</b>	<b>1.518.432.104.618</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	18	1.307.669.058.411	1.455.475.668.843
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>69.440.284.642</b>	<b>62.956.435.775</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	3.057.441.382	3.906.499.564
7. Chi phí bán hàng	25	21	43.796.903.363	38.400.308.129
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	15.725.689.412	16.123.929.466
<b>9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>12.975.133.249</b>	<b>12.338.697.744</b>
10. Thu nhập khác	31	22	2.393.922.594	5.608.706.575
11. Chi phí khác	32		80.540.706	1.341.032
<b>12. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>2.313.381.888</b>	<b>5.607.365.543</b>
<b>13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>15.288.515.137</b>	<b>17.946.063.287</b>
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	3.971.407.514	3.140.987.611
15. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	23	(863.470.786)	498.875.646
<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>12.180.578.409</b>	<b>14.306.200.030</b>
<b>17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>24</b>	<b>812</b>	<b>928</b>

*Hung*

Nguyễn Tiên Hưng  
Người lập biểu

*Uong*

Hoàng Thị Thu Hằng  
Kế toán trưởng



*Cao Trung Kiên*  
Cao Trung Kiên  
Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15.288.515.137	17.946.063.287
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.383.200.545	3.477.076.684
Các khoản dự phòng	03	821.880.935	(45.552.899)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.057.441.382)	(4.213.499.564)
Tài sản cố định nhận biếu tặng	07	-	(1.516.000.000)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	16.436.155.235	15.648.087.508
Tăng các khoản phải thu	09	(16.739.158.471)	(14.735.195.384)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	33.201.118.548	(49.899.434.441)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(11.118.341.630)	24.717.622.948
Giảm chi phí trả trước	12	3.517.771.803	3.267.986.142
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.068.668.026)	(2.697.805.756)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.472.568.380)	(1.032.011.097)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>22.756.309.079</b>	<b>(24.730.750.080)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(955.240.000)	(510.609.203)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	307.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.829.221.764	3.906.499.564
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>1.873.981.764</b>	<b>3.702.890.361</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.000.000.000)	(14.400.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(12.000.000.000)</b>	<b>(14.400.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>12.630.290.843</b>	<b>(35.427.859.719)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>85.096.930.663</b>	<b>120.524.790.382</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)</b>	<b>70</b>	<b>97.727.221.506</b>	<b>85.096.930.663</b>

*Hưng*

Nguyễn Tiên Hưng  
Người lập biểu

*Long*

Hoàng Thị Thu Hằng  
Kế toán trưởng



*Kiên*  
Cao Trung Kiên  
Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc ("Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102886450 thay đổi lần thứ 10 ngày 06 tháng 07 năm 2018 (cấp lần đầu ngày 19 tháng 8 năm 2008) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102886450 ngày 19 tháng 8 năm 2008.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 72 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 74 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn, bán lẻ phân bón (trừ loại Nhà nước cấm); Bán buôn, bán lẻ hóa chất được phép lưu hành (không bao gồm hóa chất thú y, hóa chất y tế và hóa chất bảo vệ thực vật); Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm); Tổ chức giới thiệu xúc tiến thương mại; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ kho bãi; Bán buôn hàng nông, lâm sản nguyên liệu (trừ loại lâm sản Nhà nước cấm); Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Dịch vụ tư vấn hỗ trợ sản xuất nông nghiệp (trừ loại Nhà nước cấm).

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón và sản phẩm hóa chất.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

#### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	3 - 15
Máy móc và thiết bị	4
Thiết bị văn phòng	3 - 4
Phương tiện vận tải	6
Tài sản cố định khác	4

HN

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị bản quyền trang web, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, bản quyền trang web được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê văn phòng trả trước và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng, thuê kho trả trước thể hiện số tiền thuê văn phòng cho nhiều kỳ đã được thanh toán cho bên cho thuê. Tiền thuê văn phòng, thuê kho được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí trả trước khác có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng tối đa không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

HN

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Tiền mặt	127.302.261	234.224.296
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.026.273.258	15.878.179.438
Các khoản tương đương tiền (*)	78.573.645.987	68.984.526.929
	<b><u>97.727.221.506</u></b>	<b><u>85.096.930.663</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến dưới 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3% đến 5%/năm.

th

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	6.414.250.552	4.905.034.047
Công ty TNHH Văn Hường	32.541.630	2.674.705.126
Công ty Cổ phần Thương mại Thiệu Yên Thanh Hoá	27.171.431	37.313.832
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Tổng hợp Thanh Sơn	-	3.203.860
Các khách hàng khác	871.982.556	228.387.480
	<b>7.345.946.169</b>	<b>7.848.644.345</b>

**Trong đó:**

**Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25)**

<b>6.414.250.552</b>	<b>4.905.034.047</b>
----------------------	----------------------

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	40.979.771.970	23.751.995.774
Các nhà cung cấp khác	23.990.000	28.738.200
	<b>41.003.761.970</b>	<b>23.780.733.974</b>

**Trong đó:**

**Trả trước cho các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25)**

<b>40.979.771.970</b>	<b>23.751.995.774</b>
-----------------------	-----------------------

**7. HÀNG TỒN KHO**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u> <b>VND</b>	<u>Dự phòng (*)</u> <b>VND</b>	<u>Giá gốc</u> <b>VND</b>	<u>Dự phòng (*)</u> <b>VND</b>
Hàng mua đang đi đường	-	-	5.150.499.855	-
Công cụ, dụng cụ	133.705.234	-	82.807.561	-
Hàng hoá	21.972.353.016	(821.880.935)	50.073.869.382	-
	<b>22.106.058.250</b>	<b>(821.880.935)</b>	<b>55.307.176.798</b>	<b>-</b>

(\*) Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 821.880.935 VND (năm 2018: 0 VND) do giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	28.077.312.198	128.128.000	9.222.999.467	2.126.853.215	543.293.200	40.098.586.080
Tăng trong năm	-	-	363.000.000	846.340.000	-	1.209.340.000
Số dư cuối năm	28.077.312.198	128.128.000	9.585.999.467	2.973.193.215	543.293.200	41.307.926.080
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	16.223.863.251	96.096.002	3.880.325.812	1.864.256.559	543.293.200	22.607.834.824
Khấu hao trong năm	1.975.574.824	32.031.998	1.200.241.846	153.338.106	-	3.361.186.774
Số dư cuối năm	18.199.438.075	128.128.000	5.080.567.658	2.017.594.665	543.293.200	25.969.021.598
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu năm	11.853.448.947	32.031.998	5.342.673.655	262.596.656	-	17.490.751.256
Tại ngày cuối năm	9.877.874.123	-	4.505.431.809	955.598.550	-	15.338.904.482

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 4.611.485.459 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4.087.770.123 đồng).

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền thuê văn phòng, thuê kho	1.281.799.303	3.858.339.451
Chi phí trả trước dài hạn khác	607.683.085	1.392.510.359
	<b>1.889.482.388</b>	<b>5.250.849.810</b>

**10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	443.273.760	443.273.760	545.144.298	545.144.298
Hợp tác xã vận tải Thủy Tam Bạc	413.418.194	413.418.194	18.562.726	18.562.726
Công ty TNHH Tân Đại Thành	371.129.168	371.129.168	30.162.481	30.162.481
Công ty TNHH Việt Mỹ	7.212.800	7.212.800	1.300.336.380	1.300.336.380
Công ty TNHH Thương mại Phong Trang	5.477.260	5.477.260	1.290.000.000	1.290.000.000
Các nhà cung cấp khác	2.407.664.783	2.407.664.783	4.782.840.684	4.782.840.684
	<b>3.648.175.965</b>	<b>3.648.175.965</b>	<b>7.967.046.569</b>	<b>7.967.046.569</b>
<b>Trong đó:</b>				
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25)</b>	<b>42.793.231</b>		<b>610.730.000</b>	

**11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty TNHH Việt Mỹ	7.389.069.797	1.473.468.250
Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Nam Hằng	2.617.500.000	1.514.032.133
Công ty TNHH Văn Hường	1.720.250.000	1.428.582.740
Công ty Cổ phần Phùng Hưng	449.850.000	5.048.448.036
Xí nghiệp Kinh doanh Lương thực Tổng hợp đường 8 – Chi nhánh Công ty CP Lương thực Hà Tĩnh	36.105.000	5.353.260.000
Các khách hàng khác	2.113.882.158	11.471.721.431
	<b>14.326.656.955</b>	<b>26.289.512.590</b>
<b>Trong đó:</b>		
<b>Người mua là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25)</b>	<b>32.846.793</b>	<b>565.407.586</b>

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>Số đầu năm</u> VND	<u>Số phải nộp trong năm</u> VND	<u>Số đã thực nộp trong năm</u> VND	<u>Số cuối năm</u> VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	795.598.658	795.598.658	-	-
	<b>795.598.658</b>	<b>795.598.658</b>	-	-
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	245.207.939	931.385.469	814.060.207	362.533.201
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.175.808.856	1.068.668.026	2.107.140.830
Thuế thu nhập cá nhân	244.654.850	1.130.289.931	1.113.338.561	261.606.220
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	<b>489.862.789</b>	<b>5.240.484.256</b>	<b>2.999.066.794</b>	<b>2.731.280.251</b>

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải trả cán bộ nhân viên Công ty	6.763.767.890	3.268.559.173
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	643.078.955	376.366.240
	<b>7.406.846.845</b>	<b>3.644.925.413</b>

**14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chiết khấu thương mại	3.323.570.000	2.768.137.500
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.060.000.000	3.806.250.000
Kinh phí công đoàn	60.402.386	66.807.907
Phải trả ngắn hạn khác	443.070.455	422.738.640
	<b>8.887.042.841</b>	<b>7.063.934.047</b>

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng Cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>10.032.669.580</b>	<b>20.905.538.871</b>	<b>150.938.208.451</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	14.306.200.030	14.306.200.030
Trích từ lợi nhuận	-	-	(2.967.481.286)	(2.967.481.286)
Cổ tức được chia	-	-	(14.400.000.000)	(14.400.000.000)
Giảm khác	-	-	(418.176.535)	(418.176.535)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>10.032.669.580</b>	<b>17.426.081.080</b>	<b>147.458.750.660</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>10.032.669.580</b>	<b>17.426.081.080</b>	<b>147.458.750.660</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	12.180.578.409	12.180.578.409
Trích từ lợi nhuận	-	-	(2.746.088.364)	(2.746.088.364)
Cổ tức được chia	-	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>10.032.669.580</b>	<b>14.860.571.125</b>	<b>144.893.240.705</b>

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 23/NQ-ĐHCĐ ngày 4 tháng 4 năm 2019, cổ tức năm 2018 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt là 12.000.000.000 đồng. Số cổ tức trên đã được Công ty thanh toán hết bằng tiền trong năm 2019. Đồng thời, Công ty cũng thực hiện trích lập bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018 với số tiền là 309.972.682 đồng, tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 2.436.115.682 đồng tương ứng với 20% lợi nhuận sau thuế theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2019.

**Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/Cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102886450 thay đổi lần thứ 10 ngày 06 tháng 07 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	90.000.000.000	75%	90.000.000.000	90.000.000.000
Cổ đông khác	30.000.000.000	25%	30.000.000.000	30.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>120.000.000.000</b>

*Handwritten signature*

**16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 17 và 18.

Trong năm, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ chủ yếu ở khu vực Miền Bắc, Công ty không có hoạt động xuất khẩu, vì vậy, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý cần báo cáo.

**17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu Ure Phú Mỹ	1.006.525.880.000	1.192.449.235.000
Doanh thu hàng hóa khác	364.335.428.750	314.757.142.750
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.407.805.209	26.460.109.418
	<b>1.395.269.113.959</b>	<b>1.533.666.487.168</b>
Chiết khấu thương mại	18.159.770.906	15.234.382.550
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.377.109.343.053</b>	<b>1.518.432.104.618</b>
<b>Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 25)</b>	<b>163.303.071.398</b>	<b>267.688.726.695</b>

**18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn Ure Phú Mỹ	950.583.642.647	1.141.551.828.555
Giá vốn hàng hóa khác	335.434.202.831	287.511.494.941
Giá vốn cung cấp dịch vụ	21.651.212.933	26.412.345.347
	<b>1.307.669.058.411</b>	<b>1.455.475.668.843</b>

**19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân công	26.486.442.984	25.443.031.493
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.383.200.545	3.477.076.684
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.992.313.997	33.782.578.825
Chi phí bằng tiền khác	12.342.166.116	11.969.173.091
	<b>81.204.123.642</b>	<b>74.671.860.093</b>

**20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Doanh thu hoạt động tài chính thể hiện lãi tiền gửi ngân hàng.

*the*

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên bán hàng	17.272.980.155	16.381.834.043
Chi phí công cụ dụng cụ	406.943.231	534.000.390
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.881.146.680	2.941.561.068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.312.667.148	8.174.722.184
Các khoản chi phí bán hàng khác	10.923.166.149	10.368.190.444
	<b>43.796.903.363</b>	<b>38.400.308.129</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	9.213.462.829	9.061.197.450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.998.115.982	5.460.234.143
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.514.110.601	1.602.497.873
	<b>15.725.689.412</b>	<b>16.123.929.466</b>

22. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tài sản được biểu tặng	2.140.895.913	5.158.025.280
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	17.727.273	322.454.545
Các khoản khác	235.299.408	128.226.750
	<b>2.393.922.594</b>	<b>5.608.706.575</b>

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.971.407.514	3.140.987.611
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.971.407.514</b>	<b>3.140.987.611</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>15.288.515.137</b>	<b>17.946.063.287</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	251.168.502	253.253.000
<i>Chiết khấu thương mại và chi phí trích trước</i>	10.730.416.845	6.413.062.913
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	-	-
<i>Chiết khấu thương mại tạm tính và chi phí trích năm trước đã đủ điều kiện ghi nhận năm nay</i>	6.413.062.913	8.907.441.143
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	19.857.037.571	15.704.938.057
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>3.971.407.514</b>	<b>3.140.987.611</b>

**24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	<b>12.180.578.409</b>	<b>14.306.200.030</b>
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(2.436.115.682)	(3.171.212.689)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>9.744.462.727</b>	<b>11.134.987.341</b>
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	12.000.000	12.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>812</b>	<b>928</b>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc chia lợi nhuận sau thuế 2018 theo Nghị quyết số 23/NQ-ĐHCD ngày 4 tháng 4 năm 2019, cụ thể:

	Năm trước (Trình bày lại)	Số năm trước
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	<b>14.306.200.030</b>	<b>14.306.200.030</b>
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(3.171.212.689)	(2.861.240.007)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>11.134.987.341</b>	<b>11.444.960.023</b>
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	12.000.000	12.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>928</b>	<b>954</b>

**25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:**

<b><u>Bên liên quan</u></b>	<b><u>Mối quan hệ</u></b>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty TNHH Hồng Thành	Cổ đông của Công ty
Công ty TNHH Thương mại Vật tư Tổng hợp Toàn Văn	Cổ đông của Công ty
Công ty TNHH Bằng Tuyên	Cổ đông của Công ty
Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Hà Nội	Cổ đông của Công ty
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại	Cổ đông của Công ty
Tổng hợp Thanh Sơn	
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	Cổ đông của Công ty
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	Công ty cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

500-C...  
CÔNG TY  
H  
-ITTE  
NAM  
- TP H

15  
Y  
N  
N  
AU  
Á  
TP

H

**Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:**

	<u>Năm nay</u> <b>VND</b>	<u>Năm trước</u> <b>VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>163.303.071.398</b>	<b>267.688.726.695</b>
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	56.283.716.775	58.566.568.370
Công ty TNHH Bằng Tuyên	28.928.309.300	36.538.717.500
Công ty TNHH Hồng Thành	27.002.596.050	33.464.192.085
Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Hà Nội	22.529.722.500	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	22.230.844.773	24.387.137.391
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Tổng hợp Thanh Sơn	6.312.242.000	74.914.066.740
Công ty TNHH Thương mại Vật tư Tổng hợp Toàn Văn	15.640.000	38.962.756.209
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	-	855.288.400
<b>Giá trị mua hàng và dịch vụ cung cấp</b>	<b>1.272.759.815.625</b>	<b>1.533.036.213.750</b>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.272.759.815.625	1.533.036.213.750

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>6.414.250.552</b>	<b>4.905.034.047</b>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	6.414.250.552	4.905.034.047
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>40.979.771.970</b>	<b>23.751.995.774</b>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	40.979.771.970	23.751.995.774
<b>Phải trả người bán</b>	<b>42.793.231</b>	<b>610.730.000</b>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	288.078.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Tổng hợp Thanh Sơn	-	137.972.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	-	92.880.000
Công ty TNHH Bằng Tuyên	42.793.231	91.800.000
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>32.846.793</b>	<b>565.407.586</b>
Công ty TNHH Bằng Tuyên	16.648.671	1.878.634
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	11.777.555	288.000.000
Công ty TNHH Hồng Thành	2.920.567	258.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Hà Nội	1.500.000	-
Công ty TNHH Thương mại Vật tư Tổng hợp Toàn Văn	-	16.680.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Tổng hợp Thanh Sơn	-	848.952



thv

Thu nhập của Ban Giám đốc và Chủ tịch công ty


	Năm nay	Năm trước
Lương và các khoản phúc lợi khác	4.043.022.643	4.226.226.413



Nguyễn Tiên Hưng  
Người lập biểu



Hoàng Thị Thu Hằng  
Kế toán trưởng



Cao Trung Kiên  
Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2020